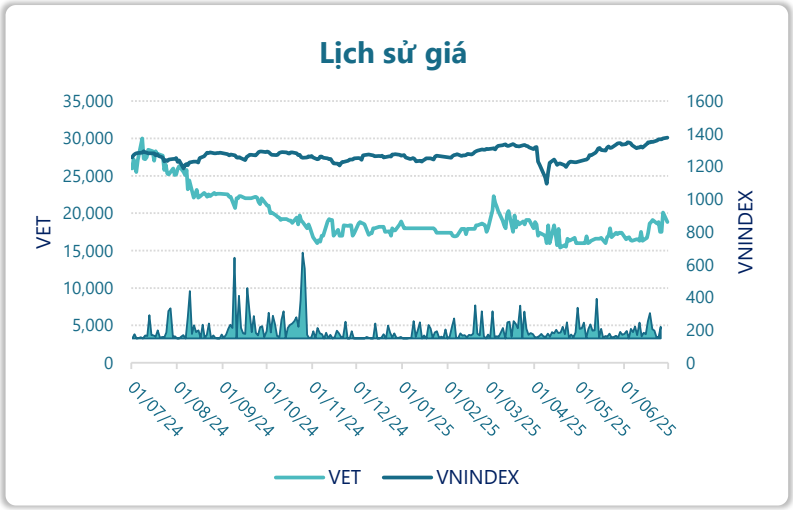
FireAnt

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,400
SL cổ phiếu LH	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,980
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	301
P/E	-8.1
EPS	-2,312

DT thuần

Q2/25

90.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 34.4| 61.3%

YoY: ▼17.5| -16.2%

LN sau thuế

Q2/25

8.92

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.49| 1974%

YoY: ▲ 4.50| 102%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

12.5%

+/- YoY: ▲ 6.7%

DT thuần

6T 2025

147

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.00| -4.4%

LN sau thuế

6T 2025

9.35

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.13| 50.2%

ROE

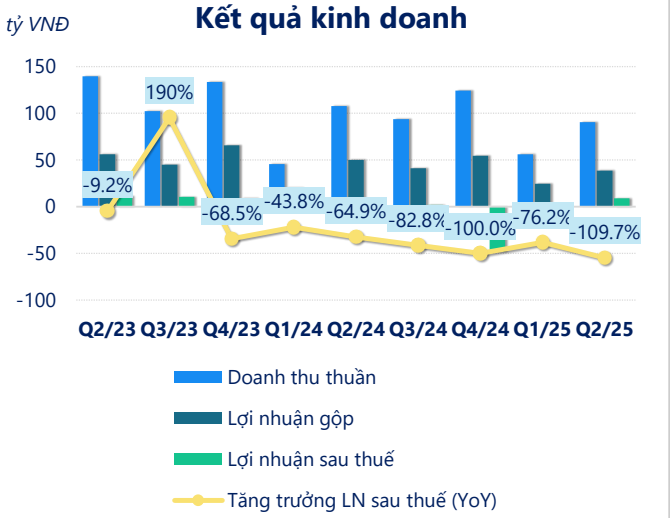
Q2/25

-12.1%

+/- YoY: ▼ 20.1%

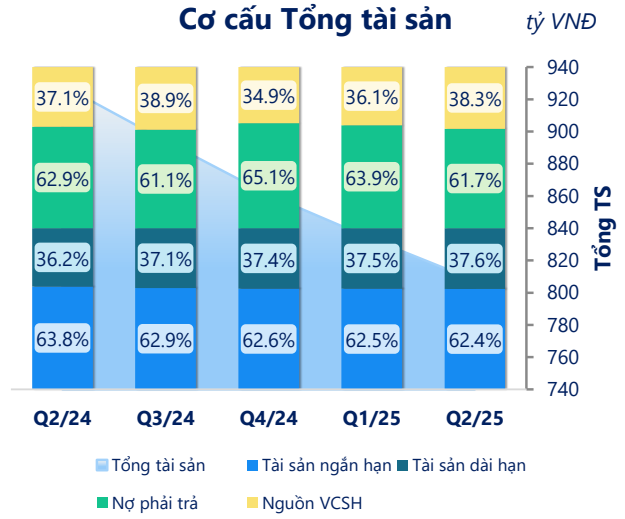
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



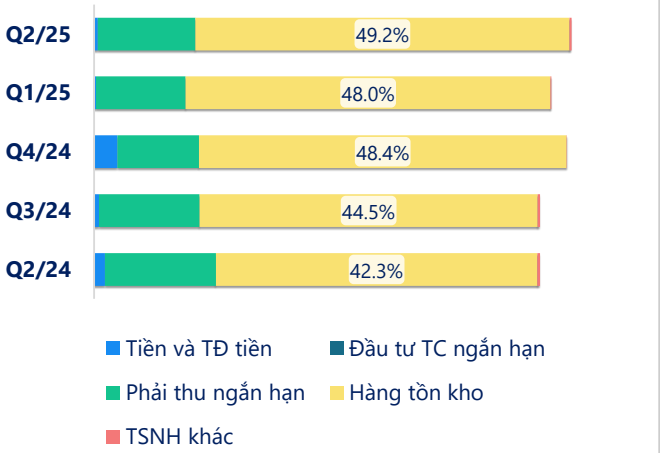
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



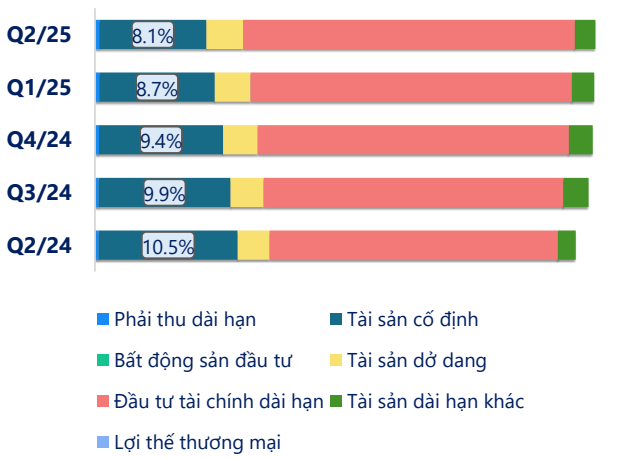
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



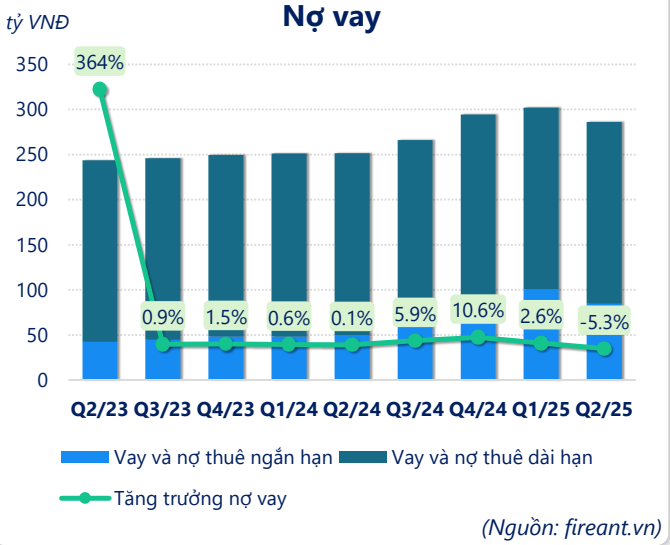
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



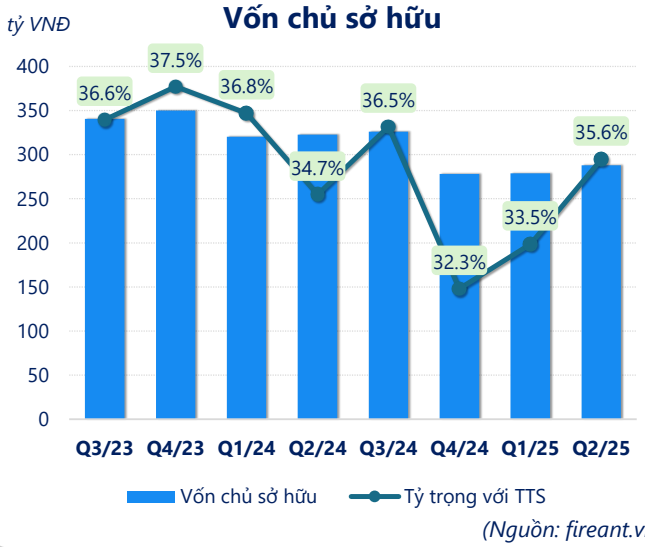
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



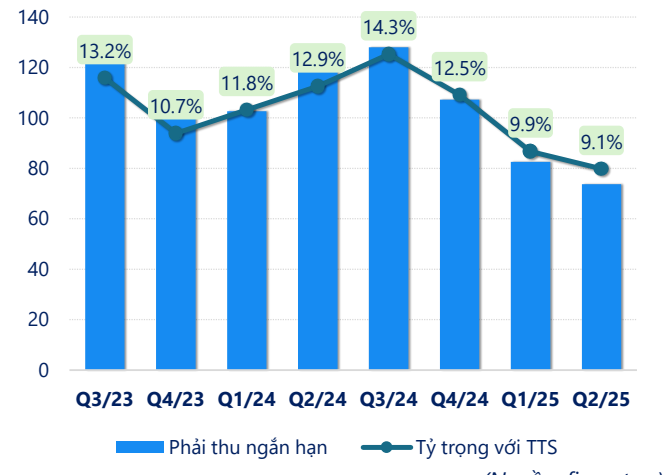
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



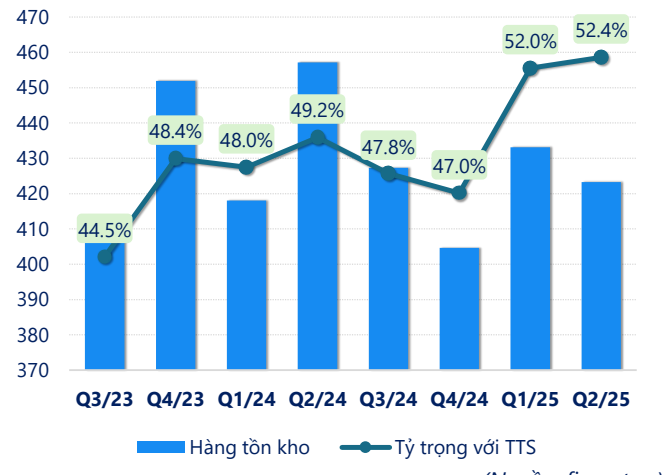
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



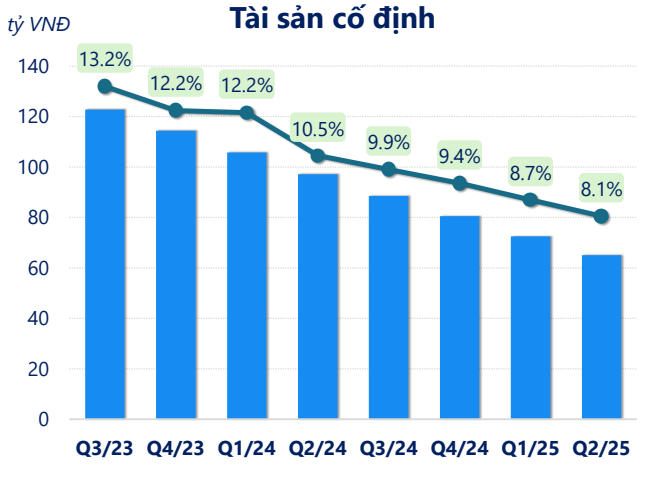
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



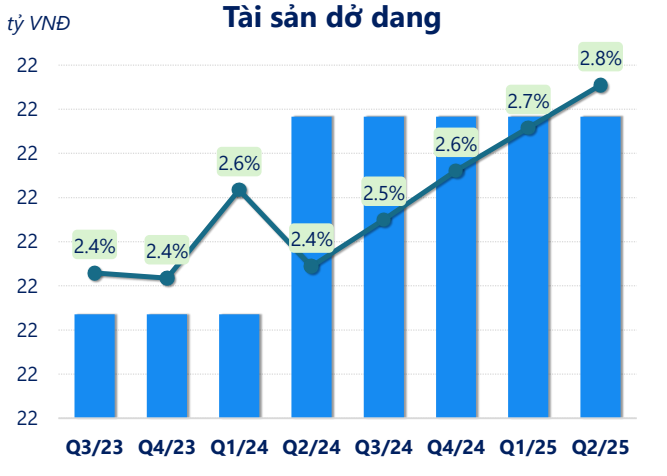
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



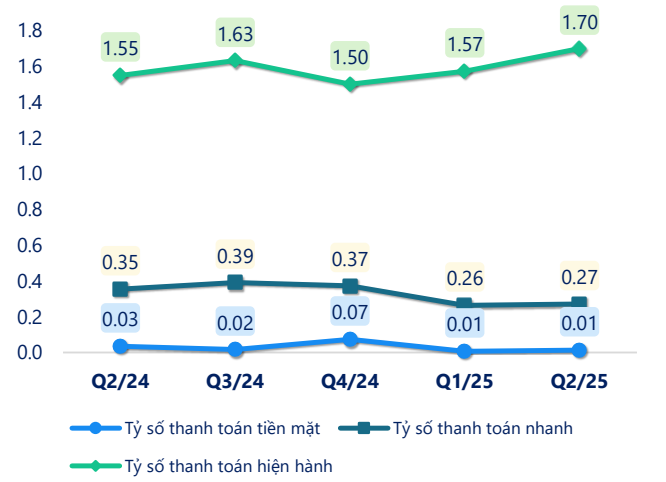
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



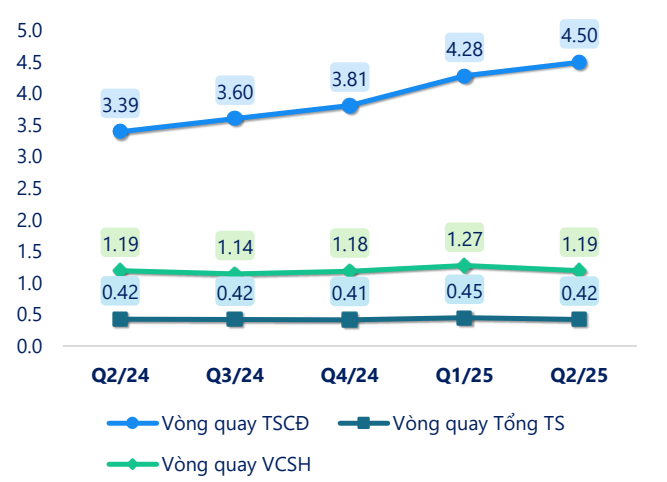
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**929**	**894**	**861**	**833**	**808**
Tài sản ngắn hạn	**593**	**562**	**538**	**520**	**504**
Tiền và tương đương tiền	13.3	5.92	26.4	2.19	3.90
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	119	128	107	82.6	73.7
Hàng tồn kho	457	427	405	433	423
Tài sản ngắn hạn khác	2.78	0.79	0.03	2.45	2.88
Tài sản dài hạn	**336**	**332**	**322**	**313**	**304**
Phải thu dài hạn	2.54	2.53	2.53	2.66	2.66
Tài sản cố định	97.1	88.6	80.5	72.5	65.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	22.3	22.3	22.3	22.3	22.3
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	202	202	202
Tài sản dài hạn khác	12.5	17.2	15.5	13.9	12.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**584**	**546**	**560**	**533**	**498**
Nợ ngắn hạn	**383**	**345**	**359**	**331**	**296**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.9	64.7	93.0	101	84.6
Phải trả người bán ngắn hạn	127	89.2	79.5	81.4	62.0
Nợ dài hạn	202	202	202	202	202
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	202	202	202
Nguồn vốn chủ sở hữu	**345**	**348**	**300**	**301**	**310**
Vốn chủ sở hữu	**323**	**326**	**278**	**279**	**288**
Vốn điều lệ	160	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	22.0	21.9	21.9	21.9	21.9

(Nguồn: fireant.vn)